VNPT-CA

Ký bởi :
TRẦN NGUYỄN HOÀNG NAM THÀNH TUẤN

9 giờ, 9/8/2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-33
Bảng cân đối kế toán	05-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400101605.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Văn Cả	Chủ tịch	
Ông Thân Thanh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Ủy viên	
Ông Ngô Văn Phong	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 05/04/2014
Ông Võ Hựu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Thân Thanh	Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Hựu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/02/2014
Ông Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Mãi	Trưởng ban
Ông Lưu Thương	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Chinh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 4001016... C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG
Q. HẢI CHÂU - TP. ĐÀ NẴNG

Thân Thanh
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Số: 1201 /2014/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Quốc Dũng	**Trần Quang Mầu**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0285-2013-002-1	Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**172.913.766.205**	**157.592.466.145**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**11.663.715.986**	**9.011.524.534**
111	1. Tiền		11.663.715.986	9.011.524.534
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**1.794.900.000**	**1.640.500.000**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.323.676.045	2.323.676.045
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(528.776.045)	(683.176.045)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**134.666.928.870**	**129.302.462.687**
131	1. Phải thu của khách hàng		123.786.691.480	129.217.029.029
132	2. Trả trước cho người bán		10.585.089.927	127.602.791
135	5. Các khoản phải thu khác	5	979.123.314	1.026.662.267
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(683.975.851)	(1.068.831.400)
140	**IV. Hàng tồn kho**	6	**20.751.836.265**	**10.559.453.445**
141	1. Hàng tồn kho		20.751.836.265	10.934.331.066
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(374.877.621)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.036.385.084**	**7.078.525.479**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.626.417	28.436.632
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.504.819.482	6.576.774.821
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	215.615.999	377.424.566
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	280.323.186	95.889.460

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**75.494.600.285**	**76.166.350.010**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.324.844.338**	**1.889.637.567**
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		8.141.728.422	9.138.217.760
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	183.830.761	173.502.060
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(7.000.714.845)	(7.422.082.253)
220	**II. Tài sản cố định**		**48.329.842.039**	**48.520.990.031**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.912.833.923	9.131.193.638
222	- *Nguyên giá*		*15.346.428.187*	*16.498.999.097*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.433.594.264)*	*(7.367.805.459)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	38.624.032.837	39.185.632.837
228	- *Nguyên giá*		*38.624.032.837*	*39.185.632.837*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.792.975.279	204.163.556
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**25.230.000.000**	**25.050.000.000**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		24.000.000.000	24.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		3.030.000.000	3.030.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.800.000.000)	(1.980.000.000)
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**609.913.908**	**705.722.412**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	609.913.908	705.722.412
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**248.408.366.490**	**233.758.816.155**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**133.027.819.499**	**117.656.273.487**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**131.440.192.173**	**116.018.646.161**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	66.350.007.112	65.679.092.015
312	2. Phải trả người bán		56.774.915.491	43.705.380.732
313	3. Người mua trả tiền trước		1.735.029.043	306.614.381
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	56.169.650	47.386.229
315	5. Phải trả người lao động		3.022.233.212	4.660.352.214
316	6. Chi phí phải trả	17	1.580.803.298	1.071.267.667
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	1.441.865.261	432.305.590
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		479.169.106	116.247.333
330	**II. Nợ dài hạn**		**1.587.627.326**	**1.637.627.326**
333	3. Phải trả dài hạn khác	19	1.587.627.326	1.637.627.326
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**115.380.546.991**	**116.102.542.668**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**20**	**115.380.546.991**	**116.102.542.668**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		98.465.620.000	98.465.620.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		300.347.000	300.347.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.887.016.180	10.887.016.180
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		2.976.369.106	2.976.369.106
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.491.018.689	1.491.018.689
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.260.176.016	1.982.171.693
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**248.408.366.490**	**233.758.816.155**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
4. Nợ khó đòi đã xử lý		20.818.333.416	20.818.333.416
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		11.091,48	10.220,35

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Minh Nam	Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Thân Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**448.422.957.968**	**765.395.484.660**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	-	12.549.888
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**448.422.957.968**	**765.382.934.772**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**426.071.096.552**	**738.205.740.320**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**22.351.861.416**	**27.177.194.452**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	2.046.221.223	1.776.046.229
22	7. Chi phí tài chính	26	1.947.060.673	4.157.593.470
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*2.281.437.958*	*2.669.758.257*
24	8. Chi phí bán hàng	27	20.075.234.313	19.185.572.095
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	1.715.114.992	2.101.987.435
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**660.672.661**	**3.508.087.681**
31	11. Thu nhập khác	29	2.181.347.403	37.657.085
32	12. Chi phí khác	30	1.267.696.770	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**913.650.633**	**37.657.085**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**1.574.323.294**	**3.545.744.766**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	314.147.278	838.186.192
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.260.176.016**	**2.707.558.574**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**32**	**128**	**275**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Minh Nam	Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Thân Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*1.574.323.294*	*3.545.744.766*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		512.262.945	606.435.403
03	- Các khoản dự phòng		(1.515.500.578)	917.200.000
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(2.331.124)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.097.948.031)	(239.553.298)
06	- Chi phí lãi vay		2.281.437.958	2.669.758.257
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*1.752.244.464*	*7.499.585.128*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(1.110.428.384)	(83.310.080.347)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.817.505.199)	3.233.921.164
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.304.149.494	37.996.401.577
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		88.618.719	(472.811.414)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(2.347.878.310)	(2.586.050.484)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(152.338.711)	(849.552.617)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		370.612.962	424.173.303
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(309.912.962)	(867.604.458)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*2.777.562.073*	*(38.932.018.148)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.588.811.723)	(263.374.944)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.175.236.364	2.366.636
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		190.408.437	237.186.662
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*776.833.078*	*(23.821.646)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		314.299.695.888	558.175.765.254
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(313.628.780.791)	(528.887.707.320)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.575.449.920)	(335.827.600)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(904.534.823)*	*28.952.230.334*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**2.649.860.328**	**(10.003.609.460)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**9.011.524.534**	**14.149.410.769**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.331.124	2.439.955
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**11.663.715.986**	**4.148.241.264**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Minh Nam	Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Thân Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo Quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và Quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung Quyết định số 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2013 với mã số doanh nghiệp là 0400101605.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 16 Thái Phiên - Thành Phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty là 98.465.620.000 đồng; tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 15 tháng 12 năm 2010 với mã giao dịch là "KMT".

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Quảng Ngãi	Số 322 Phan Đình Phùng, TP.Quảng Ngãi	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Khánh Hòa	Số 301 Lê Hồng Phong, TP.Nha Trang	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại TP. Hồ Chí Minh	Số 4/5 Út Tịch, P4, Quận Tân Bình, Thành phố HCM	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Quảng Nam (*)	Số 06 Hùng Vương, TP.Tam Kỳ, Quảng Nam	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Đăk Lăk	Số 97C, Nguyễn Văn Linh, TP.Buôn Ma Thuột	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Gia Lai	Số 483 Lý Thái Tổ, TP.Pleiku	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung tại Lâm Đồng	Tổ 16, Đường Huyền Trân Công Chúa, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 01	Lô A3-7 KDC Đô thị mới Nam cầu Cẩm Lệ, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 02	Số 279-281 Nguyễn Hữu Thọ, Q. Hải Châu, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 03	Số 712, Ngô Quyền, Q. Sơn Trà, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 05	Số 330 Nguyễn Hữu Thọ, Q. Cẩm Lệ, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 07	Lô 04-05-B27, Đường Kinh Dương Vương, Hoà Minh, Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép

Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 09	Số 404 Lê Văn Hiến, Q. Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh Kim khí số 10	Số 16, Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Xí nghiệp Kinh doanh vật tư.	Lô A3-7 KDC Đô thị mới Nam cầu Cẩm Lệ, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại các sản phẩm về thép
Văn phòng Công ty	Số 16, Thái Phiên, Thành Phố Đà Nẵng	Kinh doanh, thương mại, dịch vụ

(*) Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung tại Quảng Nam đã dừng hoạt động vào thời điểm tháng 5/2014.

Thông tin về các công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại,vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao tầng;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các Đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	Lâu dài	

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phản bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty, Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	508.906.040	477.561.927
Tiền gửi ngân hàng	11.154.809.946	8.533.962.607
	11.663.715.986	**9.011.524.534**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.323.676.045	2.323.676.045
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(528.776.045)	(683.176.045)
	1.794.900.000	**1.640.500.000**

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	193.000	2.323.676.045	193.000	2.323.676.045
- Công ty Kim Khí TP.HCM - HMC	193.000	2.323.676.045	193.000	2.323.676.045
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(528.776.045)	-	(683.176.045)
		1.794.900.000		**1.640.500.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	6.055.421	-
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng, tiền bồi thường quy trách nhiệm,...	973.067.893	1.026.662.267
	979.123.314	**1.026.662.267**

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hoá	20.548.507.514	10.336.568.491
Hàng gửi đi bán	203.328.751	597.762.575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(374.877.621)
	20.751.836.265	**10.559.453.445**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	215.615.999	377.424.566
	215.615.999	**377.424.566**

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	280.323.186	95.889.460
	280.323.186	**95.889.460**

9 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu dài hạn khác	183.830.761	173.502.060
	183.830.761	**173.502.060**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2014	11.091.830.843	4.886.758.713	520.409.541	16.498.999.097
Thanh lý, nhượng bán	(882.170.910)	(270.400.000)	-	(1.152.570.910)
Tại ngày 30/06/2014	**10.209.659.933**	**4.616.358.713**	**520.409.541**	**15.346.428.187**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2014	3.699.372.768	3.167.968.626	500.464.065	7.367.805.459
Trích khấu hao	344.924.733	162.351.852	4.986.360	512.262.945
Thanh lý, nhượng bán	(176.074.140)	(270.400.000)	-	(446.474.140)
Tại ngày 30/06/2014	**3.868.223.361**	**3.059.920.478**	**505.450.425**	**7.433.594.264**
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2014	7.392.458.075	1.718.790.087	19.945.476	9.131.193.638
Tại ngày 30/06/2014	**6.341.436.572**	**1.556.438.235**	**14.959.116**	**7.912.833.923**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.513.048.789 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.028.932.650 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất
	VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2014	39.185.632.837
Thanh lý, nhượng bán	(561.600.000)
Tại ngày 30/06/2014	**38.624.032.837**
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2014	39.185.632.837
Tại ngày 30/06/2014	**38.624.032.837**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.779.766.837 VND

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	204.163.556	1.033.958.003
Tăng trong kỳ	1.588.811.723	84.252.217
Tại ngày cuối kỳ	**1.792.975.279**	**1.118.210.220**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**1.792.975.279**	**204.163.556**
Kho 1,5 ha Hòa Phước	110.743.375	110.743.375
Văn phòng 69 - Quang Trung	1.682.231.904	93.420.181
	1.792.975.279	**204.163.556**

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	**24.000.000.000**	**24.000.000.000**
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	24.000.000.000	24.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	**3.030.000.000**	**3.030.000.000**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	**(1.800.000.000)**	**(1.980.000.000)**
	25.230.000.000	**25.050.000.000**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Đường số 2, Hòa Khánh, Liên Chiểu, Đà Nẵng	20,36%	20,36%	Sản xuất, kinh doanh thép

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác:				
Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	300.000	3.030.000.000	300.000	3.030.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu của C.ty CP Gang Thép Thái Nguyên		(1.800.000.000)		(1.980.000.000)
	300.000	**1.230.000.000**	**300.000**	**1.050.000.000**

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	705.722.412	610.174.558
Tăng trong kỳ	326.330.845	710.967.625
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(422.139.349)	(437.221.820)
Tại ngày cuối kỳ	**609.913.908**	**883.920.363**

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	76.402.000	44.000.000
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	274.936.563	354.027.607
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	167.470.440	207.542.594
Chi phí trả trước dài hạn khác (phí truy cập thông tin, khác)	91.104.905	100.152.211
	609.913.908	**705.722.412**

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	**66.350.007.112**	**65.679.092.015**
Vay ngân hàng	66.350.007.112	65.679.092.015
	66.350.007.112	**65.679.092.015**

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Đà Nẵng (1)	23.375.710.455	27.456.021.714
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Đà Nẵng (2)	35.974.296.657	25.718.968.927
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng (3)	7.000.000.000	12.504.101.374
	66.350.007.112	**65.679.092.015**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HD ngày 28/06/2013, cụ thể như sau:
- + Hạn mức cho vay: 200 tỷ đồng;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 01/07/2013 đến hết ngày 30/06/2014;
- + Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 3 tháng;
- + Mục đích của khoản vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố tài sản theo các Hợp đồng thế chấp, cầm cố;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 6,5% đối với vay bằng VND.

(2) Hợp đồng số 38/2013/VCB-KHDN ngày 20/02/2013 và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 25/04/2013, phụ lục hợp đồng số 02 ngày 03/06/2013, cụ thể như sau:
- + Hạn mức cho vay: 90 tỷ đồng;
- + Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả nợ xong tính cho từng lần rút vốn được ghi trên Giấy nhận nợ;
- + Mục đích của khoản vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thép thành phẩm, phôi thép và thép phế trong nước;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng tài sản của Công ty và tài sản hình thành từ nguồn vốn vay, thỏa thuận chi tiết cụ thể trong các hợp đồng thế chấp, cầm cố số: 60/NHNT-ĐN ngày 12/08/2008 và số 63/2010/VCB-KHDN ngày 14/09/2010;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 6,75% đối với vay bằng VND.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HDTDHM/NHCT480 - CEVIMETAL tháng 10 năm 2013 cụ thể như sau:
- + Hạn mức cho vay: 40 tỷ đồng;
- + Thời gian duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày 17/10/2013 đến hết ngày 21/09/2014; thời hạn vay của từng khoản Nợ tối đa không quá 3 tháng;
- + Mục đích của khoản vay: Phục vụ cho việc kinh doanh của Công ty;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là: Nhà và đất ở tại Thành phố Tam Kỳ và 02 lô đất tại thành phố Hồ Chí Minh. Quy định cụ thể tại hợp đồng thế chấp số: 07082012 ngày 07/08/2012. Đồng thời thế chấp tài sản là các khoản phải thu, quy định cụ thể tại HĐTC số 08082012 ngày 20/09/2012;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 6,5% đối với vay bằng VND.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	42.890.554	47.386.229
Thuế Thu nhập cá nhân	13.279.096	-
	56.169.650	**47.386.229**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	86.471.549	152.911.901
Chi phí phải trả khác (chi phí điện, nước, điện thoại,...)	1.494.331.749	918.355.766
	1.580.803.298	**1.071.267.667**

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	8.657.182	8.657.182
Kinh phí công đoàn	-	5.133.249
Bảo hiểm xã hội	10.885.987	-
Bảo hiểm y tế	985.618	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	1.321.336.474	418.515.159
	1.441.865.261	**432.305.590**

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả, phải nộp khác dài hạn (hàng thừa chưa quyết toán, khác)	1.587.627.326	1.637.627.326
	1.587.627.326	**1.637.627.326**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
6 tháng đầu năm 2013							
Tại ngày 01/01/2013	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.812.182.786	1.326.832.369	3.283.726.427	117.075.724.762
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.707.558.574	2.707.558.574
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	164.186.320	164.186.320	(1.314.414.027)	(986.041.387)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.969.312.400)	(1.969.312.400)
Tại ngày 30/06/2013	**98.465.620.000**	**300.347.000**	**10.887.016.180**	**2.976.369.106**	**1.491.018.689**	**2.707.558.574**	**116.827.929.549**
6 tháng đầu năm 2014							
Tại ngày 01/01/2014	98.465.620.000	300.347.000	10.887.016.180	2.976.369.106	1.491.018.689	1.982.171.693	116.102.542.668
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1.260.176.016	1.260.176.016
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(406.721.773)	(406.721.773)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(1.575.449.920)	(1.575.449.920)
Tại ngày 30/06/2014	**98.465.620.000**	**300.347.000**	**10.887.016.180**	**2.976.369.106**	**1.491.018.689**	**1.260.176.016**	**115.380.546.991**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 380/NQ-ĐHĐCĐ ngày 04 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	1.982.171.693
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,52%	406.721.773
Chi trả cổ tức (bằng 1,6 % vốn điều lệ)	79,48%	1.575.449.920

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	81.674.240.000	82,95%	81.674.240.000	82,95%
Vốn góp của cổ đông khác	16.791.380.000	17,05%	16.791.380.000	17,05%
	98.465.620.000	**100%**	**98.465.620.000**	**100%**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	98.465.620.000	98.465.620.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*98.465.620.000*	*98.465.620.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*98.465.620.000*	*98.465.620.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.575.449.920	1.969.312.400
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*1.575.449.920*	*1.969.312.400*

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.846.562*	*9.846.562*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.846.562*	*9.846.562*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.887.016.180	10.887.016.180
Quỹ dự phòng tài chính	2.976.369.106	2.976.369.106
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.491.018.689	1.491.018.689
	15.354.403.975	**15.354.403.975**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	448.422.957.968	765.395.484.660
- *Khu vực Đà Nẵng*	*284.998.745.305*	*609.071.066.485*
- *Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên*	*144.958.179.591*	*141.628.353.185*
- *Khu vực Miền Nam*	*18.466.033.072*	*14.696.064.990*
	448.422.957.968	**765.395.484.660**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	12.549.888
	-	**12.549.888**

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	448.422.957.968	765.382.934.772
- *Khu vực Đà Nẵng*	*284.998.745.305*	*609.058.516.597*
- *Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên*	*144.958.179.591*	*141.628.353.185*
- *Khu vực Miền Nam*	*18.466.033.072*	*14.696.064.990*
	448.422.957.968	**765.382.934.772**

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	426.071.096.552	738.205.740.320
- *Khu vực Đà Nẵng*	*271.254.373.037*	*589.711.021.076*
- *Khu vực Miền Trung và Tây Nguyên*	*137.471.554.841*	*134.895.095.107*
- *Khu vực Miền Nam*	*17.345.168.674*	*13.599.624.137*
	426.071.096.552	**738.205.740.320**

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	26.358.437	44.186.662
Lãi bán hàng trả chậm	1.853.481.662	1.474.744.279
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.050.000	193.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	64.115.288
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.331.124	-
	2.046.221.223	**1.776.046.229**

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.281.437.958	2.669.758.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22.715	570.635.213
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(334.400.000)	917.200.000
	1.947.060.673	**4.157.593.470**

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	5.231.322	361.387.406
Chi phí nhân công	8.169.709.374	5.615.203.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.017.724.659	10.754.486.891
Chi phí khác bằng tiền	882.568.958	2.454.494.654
	20.075.234.313	**19.185.572.095**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	59.354.515	127.260.337
Chi phí nhân công	1.107.227.125	277.246.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	402.437.059	606.435.403
Hoàn nhập dự phòng	(806.222.957)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	651.482.897	872.835.951
Chi phí khác bằng tiền	300.836.353	218.208.988
	1.715.114.992	**2.101.987.435**

29 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản (*)	2.175.236.364	-
Thu nhập khác	6.111.039	37.657.085
	2.181.347.403	**37.657.085**

(*): Là phần thu từ thanh lý tài sản máy xúc, quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại 712 Ngô Quyền, TP.Đà Nẵng.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản (*)	1.267.696.770	-
	1.267.696.770	-

(*): Là phần chi phí thanh lý tài sản máy xúc, quyền sử dụng đất và nhà trên đất tại 712 Ngô Quyền, TP.Đà Nẵng.

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.574.323.294	3.545.744.766
Các khoản điều chỉnh tăng	20.000.000	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*20.000.000*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(166.381.124)	(193.000.000)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(164.050.000)*	*(193.000.000)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại*	*(2.331.124)*	-
Tổng thu nhập tính thuế	1.427.942.170	3.352.744.766
- *Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản*	*692.448.685*	-
- *Thu nhập tính thuế còn lại*	*735.493.485*	*3.352.744.766*
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	314.147.278	838.186.192
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**314.147.278**	**838.186.192**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(377.424.566)	326.487.869
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(152.338.711)	(849.552.617)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	**(215.615.999)**	**315.121.444**

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.260.176.016	2.707.558.574
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.260.176.016	2.707.558.574
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.846.562	9.846.562
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**128**	**275**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	694.392.786	488.647.743
Chi phí nhân công	5.958.442.122	5.892.449.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512.262.945	606.435.403
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.517.045.682	12.054.924.386
Chi phí khác bằng tiền	1.108.205.770	2.245.102.098
	21.790.349.305	**21.287.559.530**

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.663.715.986	-	9.011.524.534	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.091.373.977	(7.684.690.696)	139.555.411.116	(8.490.913.653)
Đầu tư ngắn hạn	2.323.676.045	(528.776.045)	2.323.676.045	(683.176.045)
Đầu tư dài hạn	3.030.000.000	(1.800.000.000)	3.030.000.000	(1.980.000.000)
	150.108.766.008	**(10.013.466.741)**	**153.920.611.695**	**(11.154.089.698)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	66.350.007.112	65.679.092.015
Phải trả người bán, phải trả khác	59.804.408.078	45.775.313.648
Chi phí phải trả	1.580.803.298	1.071.267.667
	127.735.218.488	**112.525.673.330**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.663.715.986	-	-	11.663.715.986
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.081.838.943	1.324.844.338	-	125.406.683.281
Đầu tư ngắn hạn	1.794.900.000	-	-	1.794.900.000
Đầu tư dài hạn	-	1.230.000.000	-	1.230.000.000
	137.540.454.929	**2.554.844.338**	**-**	**140.095.299.267**
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.011.524.534	-	-	9.011.524.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	129.174.859.896	1.889.637.567	-	131.064.497.463
Đầu tư ngắn hạn	1.640.500.000	-	-	1.640.500.000
Đầu tư dài hạn	-	1.050.000.000	-	1.050.000.000
	139.826.884.430	**2.939.637.567**	**-**	**142.766.521.997**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	66.350.007.112	-	-	66.350.007.112
Phải trả người bán, phải trả khác	58.216.780.752	1.587.627.326	-	59.804.408.078
Chi phí phải trả	1.580.803.298	-	-	1.580.803.298
	126.147.591.162	**1.587.627.326**	**-**	**127.735.218.488**
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	65.679.092.015	-	-	65.679.092.015
Phải trả người bán, phải trả khác	44.137.686.322	1.637.627.326	-	45.775.313.648
Chi phí phải trả	1.071.267.667	-	-	1.071.267.667
	110.888.046.004	**1.637.627.326**	**-**	**112.525.673.330**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo yêu cầu tái cơ cấu của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP, Công ty sẽ tiếp nhận 2 Chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng và Chi nhánh Miền Trung). Hai Chi nhánh này, sau khi bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn, công nợ, hàng tồn kho sẽ trở thành 2 Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung kể từ ngày 01/07/2014 với chức năng là bán hàng do Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung giao.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh các sản phẩm về thép	Kinh doanh dịch vụ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch	447.470.654.108	952.303.860	448.422.957.968
Chi phí bộ phận trực tiếp	426.071.096.552	-	426.071.096.552
Chi phí không phân bổ	-	-	21.691.188.755
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doan	**21.399.557.556**	**952.303.860**	**660.672.661**
Tài sản không phân bổ	-	-	248.408.366.490
Tổng tài sản	**-**	**-**	**248.408.366.490**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	133.027.819.499
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**133.027.819.499**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	-	60.000.000
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	21.696.153.600	22.696.665.545
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	32.944.606.565	-
Mua hàng			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	266.775.748.162	256.674.072.523
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	26.078.895.150	34.908.645.246
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	401.991.040	90.684.000
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	25.106.868.589	-
Thanh toán tiền hàng			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	268.207.679.778	272.670.970.665
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	23.981.020.300	26.121.478.056
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	401.991.040	421.696.880
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	19.034.644.189	-
Cổ tức được chia			
Cty CP Kim khí TP HCM - HMC	Cùng Công ty mẹ	164.050.000	193.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
Phải thu			
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Công ty liên kết	5.504.523.744	10.352.132.030
Phải trả người bán			
Tổng Công ty Thép Việt Nam và các đơn vị trực thuộc	Công ty mẹ	24.232.606.415	25.664.538.031
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	2.098.232.900	358.050
Công ty TNHH Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.588.006.150	515.781.750

Đầu tư ngắn, dài hạn và công ty liên kết

Cty CP Kim khí TP HCM - HMC	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	2.323.676.045	2.323.676.045
Công ty Cổ phần Thép Việt Mỹ	Công ty liên kết	24.000.000.000	24.000.000.000
Cty CP Gang Thép Thái Nguyên	Công ty con của TCT Thép Việt Nam	3.030.000.000	3.030.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	600.796.790	495.000.000

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Bùi Minh Nam	Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn	Thân Thanh